

新

Tài liệu luyện thi HSK

中国汉语水平考试  
应试指南

Phiên bản mới

主编 倪明亮

Chủ biên Nghệ Minh Lượng

2级

Cấp độ 2

NTV

Công ty TNHH  
Nhân Trí Việt















NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# 一、听力

## 第一部分

### 第 1—10 题

例如:		√
		×
1.		
2.		
3.		
4.		

5.		
6.		
7.		
8.		
9.		
10.		

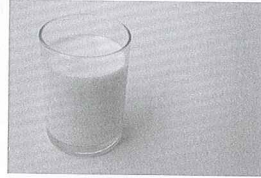
第二部分

第 11—15 题

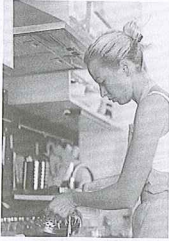
A



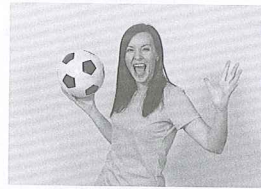
B



C



D



E



F



Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?  
例如：男：你 喜欢 什么 运动？

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.  
女：我 最 喜欢 踢 足球。

D

11.

12.

13.

14.

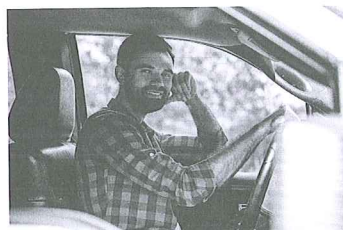
15.

第 16—20 题

A



B



C



D



E



16.



17.



18.



19.



20.



第三部分

第21—30题

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ gè bēizi, nǎge shì nǐ de?  
 例如：男：小王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.  
 女：左边那个红色的是我的。

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?  
 问：小王的杯子是什么颜色的？

hóngsè                      hēisè                      báisè  
 A 红色 ✓                      B 黑色                      C 白色

- |             |         |         |
|-------------|---------|---------|
| 21. A 他喜欢这里 | B 他没去旅游 | C 他第一次来 |
| 22. A 看书    | B 休息    | C 睡觉    |
| 23. A 不到一千  | B 一千块   | C 一千多块  |
| 24. A 公司    | B 学校    | C 商店    |
| 25. A 她太忙   | B 朋友病了  | C 有考试   |
| 26. A 下雨了   | B 很热    | C 很冷    |
| 27. A 十年了   | B 十多年了  | C 不到十年  |